



## 第 9 課

番	号	袋	忘	落
PHIÊN	HIỆU	ĐẠI	VONG	LẠC
汚	洗	付	覚	調
Ô	TẨY	PHÓ	GIÁC	ĐIỀU
取	辺	側		
THŨ	BIÊN	TRẮC		

9



	PHIÊN	Đến phiên (番) mang 1 (NHẤT 一) ít gạo (米) ra đồng (田)
		-
	バン	ばんばんごう 電話番号 : số điện thoại こうばん 交番 : đồn cảnh sát ばん ~番 : ~ số



# かんじ

2	<b>HIỆU</b>	Miệng (口) hô khẩu <b>hiệu</b> (号) 5 lần
	-	-
	ゴウ	電話番号 : số điện thoại ~号 : ~ số

3	<b>ĐẠI</b>	Y (Y 衣) phục thời <b>đại</b> (ĐẠI 代) này nhìn cứ như <b>cái túi</b> (袋)
	ふくろ	袋 : túi 手袋 : bao tay のし袋 : phong bì đựng thiệp mừng
	タイ	-

4	<b>VONG</b>	Muốn <b>quên</b> (VONG 忘) 1 người thì phải <b>chết</b> (亡) cả <b>cõi lòng</b> (心)
	わす	忘れ物 : đồ để quên わす 忘れる : để quên
	ボウ	忘年会 : tiệc tất niên



# かんじ

よんでみよう！



1. 新しい住所と電話番号を教えてください。
2. 交番の周りに人がたくさんいました。
3. デパートでもらったの袋は捨てません。
4. 忘れ物に気がついた時はどうすればよいのでしょうか。
5. 忘年会は土曜日の夜に大きなホテルで開かれる予定だ。
6. 大切なカードを落としてしまいました。

5	<b>LẠC</b>	Nghe các (各) vị bị lạc (落) xuống vực kể rằng: đã lấy nước (瀝) từ cỏ (落) để uống	
		お	お 落ちる： rơi お 落とす： đánh rơi, làm rơi
ラク		-	



# かんじ

6	Ô	Nước ( 汚 ) dâng lên gần tới vạch số 5 là nước ô (汚) nhiễm
けが よご きたな		汚す : vấy bẩn 汚れる : bị bẩn 汚い : bẩn thỉu
オ		-

7	TÂY	Muốn ăn trước tiên (TIÊN 先) đi rửa (洗) tay bằng nước (THỦY 水) đi
あら		洗う : rửa, giặt 手洗い : nhà vệ sinh
セン		洗濯 : giặt giũ 洗濯機 : máy giặt

8	PHÓ	Thật thốn (THỐN 寸) khi bị người (人) nào đó giao phó (PHÓ 付) công việc
つ		付く : dính vào, gắn với 受付 : lễ tân 付ける : đính kèm, gắn vào
フ		-



# かんじ

9	<b>GIÁC</b>	Để đạt đc <b>vương miện</b> phải biết rõ các <b>kiến</b> (KIẾN 見) thức về <b>giác</b> (覚) quan	
		おぼ さ	おぼ 覚える : nhớ
		カク	-

10	<b>ĐIỀU</b>	Đi vòng quanh (CHU 周) <b>lắm bắm</b> (NGÔN 言) như tìm <b>hiểu</b> (調) gì đó	
		しら ととの	しら 調べる : tra cứu
		チョウ	ちょうし 調子 : tình trạng きんちょう 緊張 : căng thẳng

11	<b>THỦ</b>	Lặp lại (HỮU 又) việc <b>lấy</b> (取) ráy tai (NHĨ 耳)	
		と	と 取る : lấy と 取り替える : trao đổi
		シュウ	-



# かんじ

12	<b>BIÊN</b>	Cầm <b>đao</b> (刀) <b>bước đi</b> (一) đến vùng <b>biên</b> (辺) giới đất nước
あた べ		うみべ 海辺 : bờ biển
ヘン		〜 <sup>へん</sup> 辺 : ~ bên

13	<b>TRẮC</b>	<b>Đao</b> (刃) là <b>bảo bối</b> (具) mang bên <b>người</b> (イ) để đề phòng <b>bất trắc</b> (側)
がわ		<sup>がわ</sup> 〜側 : ~ phía <sup>みぎがわ</sup> 右側 : phía bên phải <sup>ひだりがわ</sup> 左側 : phía bên trái
ソク		<sup>そくめん</sup> 側面 : bên hông, bên sườn

## よんでみよう!



- 部屋が汚れています。彼女が来る前に、洗わなければなりません。
- きのう覚えた字をもう忘れてしまいました。
- このホテルは山側の部屋が海側の部屋より高いです。
- 子どもが家に帰りました。上着のボタンが外れているし、ごみがたくさん付いているし、ズボンは汚れています。

おわり